

BIỂU PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

STT	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu (đơn vị: đồng)
I	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN		
A	Đối với các khoản vay lãi suất ưu đãi		
1	<i>Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ</i>		
1.1	<u>Đối với các khoản vay ngắn hạn</u>		
1.1.1	Thời gian vay thực tế nhỏ hơn hoặc bằng 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	0,5% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
1.1.2	Thời gian vay thực tế lớn hơn 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	Miễn phí	
1.2	<u>Đối với các khoản vay trung hạn</u>		
1.2.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
1.2.2	Trong năm thứ 4 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
1.2.3	Từ năm thứ 5 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Miễn phí	
1.3	<u>Đối với các khoản vay dài hạn</u>		
1.3.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
1.3.2	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
1.3.3	Từ năm thứ 6 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Miễn phí	
B	Đối với các khoản vay lãi suất thông thường		
2	<i>Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ</i>		
2.1	<u>Đối với các khoản vay ngắn hạn</u>		
2.1.1	Thời gian vay thực tế nhỏ hơn hoặc bằng 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	0,5% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
2.1.2	Thời gian vay thực tế lớn hơn 1/2 thời gian vay theo từng khoản nhận nợ	Miễn phí	

**BIỂU PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VAY VỐN TẠI
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

STT	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu (đơn vị: đồng)
2.2	<u>Đối với các khoản vay trung hạn</u>		
2.2.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
2.2.2	Trong năm thứ 4 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
2.2.3	Từ năm thứ 5 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Miễn phí	
2.3	<u>Đối với các khoản vay dài hạn</u>		
2.3.1	Từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
2.3.2	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5 kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,0% * Số tiền trả nợ trước hạn	100.000
2.3.3	Từ năm thứ 6 trở đi kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Miễn phí	
C	Phí trả nợ trước hạn trong ngày theo từng khoản nhận nợ (áp dụng đối với trường hợp cho vay theo các sản phẩm vay cầm cố giấy tờ có giá)	200.000	
II	PHÍ DỊCH VỤ KHÁC		
1	Phí liên quan đến tài sản bảo đảm		
1.1	<u>Thay đổi tài sản bảo đảm</u>		
1.1.1	Tài sản mới là GTCG do VCB phát hành	Miễn phí	
1.1.2	Tài sản khác	200.000/lần	
1.2	<u>Mượn hồ sơ tài sản bảo đảm</u>	200.000/lần	
2	Cấp xác nhận thông tin chi tiết khoản vay (dư nợ, lịch sử trả nợ khoản vay...)	100.000/yêu cầu	